

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**  
**(đã được kiểm toán)**

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 63
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 63



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thúc Kháng	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013)
Ông Mai Văn Tinh	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013)
Ông Lê Phú Hưng	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên HĐQT	
Ông Vũ Bá Ôn	Ủy viên HĐQT	
Ông Nghiêm Xuân Đa	Ủy viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phú Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Đa	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2013)
Ông Huỳnh Công Du	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013)

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tiến Thắng	Trưởng ban
Ông Đỗ Văn Cường	Thành viên
Ông Đỗ Hiếu Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tráng	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc *[Chữ ký]*

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 25 tháng 03 năm 2014, từ trang 6 đến trang 62, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

*Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:*

- Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này vẫn chưa được Bộ Công thương phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ có thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng giá trị là 603.855.529.103 VND, tính đến 31/12/2013, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Tổng Công ty đã có Công văn 1601/VNS-DDV ngày 31/12/2013 gửi Bộ Công thương về việc xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất. Do đó, Tổng Công ty chưa xem xét việc trích khấu hao đối với các lô đất này. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 23).
- Theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 17).
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Báo cáo tài chính của 05 công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của các công ty liên kết, do các công ty này chưa công bố Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0938-2013-002-1

1105 - C  
NG TY  
NHÀ NƯỚC  
KIỂM T  
AASC  
HÀNG KIỂM



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.552.600.085.741</b>	<b>10.247.634.189.532</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.277.608.395.309</b>	<b>2.397.672.839.572</b>
111 1. Tiền		1.137.669.169.939	1.985.195.204.635
112 2. Các khoản tương đương tiền		139.939.225.370	412.477.634.937
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>401.398.339.339</b>	<b>166.295.728.386</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		408.069.093.639	166.295.728.386
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(6.670.754.300)	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.886.217.176.434</b>	<b>2.542.123.120.003</b>
131 1. Phải thu khách hàng		2.023.361.427.729	2.163.640.823.958
132 2. Trả trước cho người bán		245.855.571.740	388.074.359.035
135 5. Các khoản phải thu khác	5	140.923.355.737	102.498.135.608
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(523.923.178.772)	(112.090.198.598)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>3.674.339.678.296</b>	<b>4.343.801.867.843</b>
141 1. Hàng tồn kho		3.714.981.241.402	4.371.403.422.604
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(40.641.563.106)	(27.601.554.761)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>313.036.496.364</b>	<b>797.740.633.728</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	47.440.432.805	117.912.752.452
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		209.100.966.338	575.055.867.271
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	17.148.614.246	13.925.913.106
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	39.346.482.975	90.846.100.899
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>15.237.091.927.659</b>	<b>15.072.415.252.127</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.388.704.884</b>	<b>1.620.635.242</b>
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		9.016.308.733	5.043.778.434
218 4. Phải thu dài hạn khác		173.502.060	294.298.940
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(7.801.105.909)	(3.717.442.132)
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>11.004.458.248.824</b>	<b>10.974.101.933.726</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.566.808.369.189	4.895.674.680.467
222 - Nguyên giá		10.344.421.208.862	10.161.690.835.779
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.777.612.839.673)	(5.266.016.155.312)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	37.892.486.200	-
225 - Nguyên giá		40.358.861.034	-
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.466.374.834)	-
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	947.083.551.750	941.757.731.184
228 - Nguyên giá		1.018.177.377.774	1.010.841.271.649
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(71.093.826.024)	(69.083.540.465)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	5.452.673.841.685	5.136.669.522.075

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
240 III. Bất động sản đầu tư	15	119.060.874.999	124.534.522.827
241 - Nguyên giá		142.081.153.049	141.623.274.876
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23.020.278.050)	(17.088.752.049)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	3.345.356.716.008	3.138.933.936.134
251 1. Đầu tư vào công ty con		84.197.460.002	-
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.230.329.116.350	2.907.696.575.092
258 3. Đầu tư dài hạn khác		65.183.082.374	240.147.183.420
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(34.352.942.718)	(8.909.822.378)
260 V. Tài sản dài hạn khác		764.689.995.485	821.154.633.200
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	17	749.165.494.680	806.816.504.660
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.2	1.016.818.016	1.052.718.693
268 3. Tài sản dài hạn khác	18	14.507.682.789	13.285.409.847
269 VI. Lợi thế thương mại		2.137.387.459	12.069.590.998
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>22.789.692.013.400</u>	<u>25.320.049.441.659</u>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>15.529.103.756.741</b>	<b>17.703.599.890.088</b>
310 I. Nợ ngắn hạn		10.549.263.485.422	12.446.188.886.515
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	19	7.921.216.001.933	8.723.713.493.086
312 2. Phải trả người bán		1.276.833.877.463	2.465.960.092.502
313 3. Người mua trả tiền trước		151.385.302.852	39.965.450.003
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	94.575.950.507	80.240.226.129
315 5. Phải trả người lao động		170.183.748.515	157.206.179.644
316 6. Chi phí phải trả	21	227.665.397.697	139.994.216.516
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	590.267.523.828	709.058.605.271
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		117.135.682.627	130.050.623.364
330 II. Nợ dài hạn		4.979.840.271.319	5.257.411.003.573
331 1. Phải trả dài hạn người bán		-	27.633.220
333 3. Phải trả dài hạn khác	23	643.214.872.647	621.562.366.064
334 4. Vay và nợ dài hạn	24	4.333.193.532.776	4.625.710.644.621
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.2	-	901.202.386
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		169.939.420	-
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		3.261.926.476	9.209.157.282
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.135.131.646.084</b>	<b>6.385.762.087.275</b>
410 I. Vốn chủ sở hữu	25	6.134.731.646.084	6.385.762.087.275
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		110.269.268.255	15.410.955.056
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(745.623.678)	-
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.603.866.266)	(2.603.866.266)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.735.104.565	2.929.210.151
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		35.517.537.676	32.235.509.482
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		4.093.203.499	3.244.426.276
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.057.486.565	808.435.595
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(798.591.464.532)	(446.262.583.019)
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		400.000.000	-
432 2. Nguồn kinh phí		400.000.000	-
<b>439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>1.125.456.610.575</b>	<b>1.230.687.464.296</b>
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>22.789.692.013.400</b>	<b>25.320.049.441.659</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		161.519.728.740	7.838.674.776
2. Nợ khó đòi đã xử lý		23.417.063.162	22.749.115.399
3. Ngoại tệ các loại			
- USD		6.127.592,52	5.748.023,90
- EUR		1.353,08	2.039,86
- RUB		184.078,87	184.078,87
- AUD		394,16	398,54

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	26.922.421.108.273	29.213.368.231.954
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	352.891.963.836	123.371.484.607
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	26.569.529.144.437	29.089.996.747.347
11	4. Giá vốn hàng bán	29	25.188.142.424.731	27.624.045.629.841
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.381.386.719.706	1.465.951.117.506
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	153.055.872.456	293.156.848.811
22	7. Chi phí tài chính	31	825.897.970.401	1.295.784.850.427
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		738.101.688.863	1.240.385.965.680
24	8. Chi phí bán hàng		273.785.110.449	283.701.232.297
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.032.166.108.399	718.435.887.172
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(597.406.597.088)	(538.814.003.579)
31	11. Thu nhập khác	32	90.089.920.999	159.301.893.161
32	12. Chi phí khác	33	40.180.478.550	30.627.750.266
40	13. Lợi nhuận khác		49.909.442.449	128.674.142.895
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		226.127.609.059	94.273.500.598
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(321.369.545.580)	(315.866.360.086)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	23.375.904.091	27.027.929.377
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	(865.301.709)	462.080.772
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(343.880.147.962)	(343.356.370.235)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(88.758.378.258)	33.725.063.714
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(255.121.769.704)	(377.081.433.949)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(376)	(556)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Dũng

Nguyễn Thanh Phong

Lê Phú Hưng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(321.369.545.580)	(315.866.360.086)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		567.237.663.707	573.651.757.918
03	- Các khoản dự phòng		461.070.526.936	55.094.802.349
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		37.907.416.289	(10.715.004.706)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(322.281.373.321)	(197.895.310.510)
06	- Chi phí lãi vay		738.101.688.863	1.240.385.965.680
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.160.666.376.895	1.344.655.850.645
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		636.354.848.499	1.238.377.134.596
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		656.422.181.202	1.118.142.719.712
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.161.635.258.095)	339.521.446.132
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		121.987.277.704	(210.515.796.279)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(745.795.596.107)	(1.323.826.396.668)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.325.653.114)	(29.263.599.731)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.848.473.706	247.522.579.130
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(90.722.794.180)	(497.795.445)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		562.799.856.510	2.724.116.142.092
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(424.769.730.168)	(1.408.300.316.778)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.570.772.913	16.390.949.752
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(79.215.425.780)	(4.089.458.769)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.510.370.573	222.389.536.036
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(291.170.760.000)	(286.737.723.783)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.643.644.421	36.872.276.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		229.889.837.726	246.250.818.375
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(517.541.290.315)	(1.177.223.919.167)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		25.021.707.749.504	26.587.394.031.447
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(26.184.792.928.116)	(27.428.710.653.861)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(1.616.838.964)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.164.702.017.576)	(841.316.622.414)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.119.443.451.381)	705.575.600.511
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.397.672.839.572	1.692.820.836.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(620.992.882)	(723.597.737)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.277.608.395.309	2.397.672.839.572

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng

Nguyễn Duy Dũng

Nguyễn Thanh Phong



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Trụ sở phía Nam	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An	Long An	Kinh doanh thép
Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thép

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

Các công ty con đầu tư trực tiếp tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Việt Nam	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Việt Nam	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Việt Nam	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	Việt Nam	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất và Kinh
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Việt Nam	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TP.HCM	Việt Nam	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Thép Nhà Bè	Việt Nam	86,05%	86,05%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty SX SP Mạ công nghiệp Vingal	Việt Nam	90,00%	90,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Việt Nam	64,38%	51,00%	Kinh doanh thép



Các công ty con đầu tư gián tiếp tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung</b> (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	33,15%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	34,39%	52,91%	Cán thép
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM)	Việt Nam	88,23%	92,51%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013; chi tiết xem Thuyết minh số 16.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;



- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

### 2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.



Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### 2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### 2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 2.8 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

#### 2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
--------------------------	-------------

#### 2.14 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác



## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 17).

Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.20 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11/10  
CÔNG TY  
THÉP VIỆT NAM  
CHẾM TÓC  
1 SC  
A. TP. V



## 2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	9.693.407.527	11.374.908.433
Tiền gửi ngân hàng	1.086.627.095.422	1.973.820.296.202
Tiền đang chuyển	41.348.666.990	-
Các khoản tương đương tiền	139.939.225.370	412.477.634.937
	<b>1.277.608.395.309</b>	<b>2.397.672.839.572</b>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	81.619.507.530	14.714.720.573
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)	320.438.785.700	139.370.475.654
Cho vay ngắn hạn (ii)	6.010.800.409	12.210.532.159
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.670.754.300)	-
	<b>401.398.339.339</b>	<b>166.295.728.386</b>

- (i) Đầu tư cổ phiếu là khoản đầu tư mua cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG). Số cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 19.368.397, tương ứng với 0,69% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	35.156.462.939	120.380.212.780
Nguyên liệu, vật liệu	1.695.873.109.257	1.648.254.901.630
Công cụ, dụng cụ	19.550.304.048	17.964.265.913
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.739.489.174	437.281.302.086
Thành phẩm	1.109.508.869.943	1.406.706.675.807
Hàng hóa	725.387.106.573	735.913.122.945
Hàng gửi đi bán	1.765.899.468	4.902.941.443
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.641.563.106)	(27.601.554.761)
	<b>3.674.339.678.296</b>	<b>4.343.801.867.843</b>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.654.998.036	12.336.438.251
Chi phí bảo hiểm	283.606.635	1.442.508.831
Chi phí sửa chữa tài sản	1.465.174.341	92.366.385
Chi phí thuê đất và phí cơ sở hạ tầng	648.000.000	-
Chi phí Pano quảng cáo	654.000.000	580.500.000
Chi phí in lịch quảng cáo	144.000.000	294.600.000
Chi phí bốc dỡ, đá (Phấn Mễ)	26.847.087.247	100.499.527.466
Chi phí quảng cáo	1.134.097.729	-
Chi phí trả trước khác	2.609.468.817	2.666.811.519
	<b>47.440.432.805</b>	<b>117.912.752.452</b>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.760.412.720	1.701.026.087
Thuế xuất nhập khẩu	1.945.489	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.552.667.924	11.848.195.459
Thuế thu nhập cá nhân	206.854.009	13.911.275
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.387.831.500	350.036.781
Các loại thuế khác	238.902.604	12.743.504
	<b>17.148.614.246</b>	<b>13.925.913.106</b>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.101.383.962	23.711.220.752
Tạm ứng	3.681.233.347	4.631.655.688
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.563.865.666	62.503.224.459
	<u>39.346.482.975</u>	<u>90.846.100.899</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	40.358.861.034	40.358.861.034
- Thuế tài chính trong kỳ (i)	33.791.890.000	33.791.890.000
- Tăng khác (ii)	6.566.971.034	6.566.971.034
Số dư cuối kỳ	<u>40.358.861.034</u>	<u>40.358.861.034</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	2.466.374.834	2.466.374.834
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	2.466.374.834	2.466.374.834
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.466.374.834</u>	<u>2.466.374.834</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>37.892.486.200</u>	<u>37.892.486.200</u>

(i) Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá trị thuê tài chính: 33.791.890.000 VND;
- Tài sản thuê tài chính: Thiết bị lò nung;
- Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
- Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp quyền sở hữu đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 38 đường Bế Văn Cẩm và số tiết kiệm trị giá tương đương 3.374.136.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.044.219.036 VND;

(ii) Các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (chi phí chuyên gia, vận chuyển...).



13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	942.503.472.361	4.730.303.536	63.607.495.752	1.010.841.271.649
Số tăng trong kỳ	6.854.050.168	1.346.000.000	-	8.200.050.168
- Mua TSCĐ trong kỳ	6.854.050.168	1.346.000.000	-	8.200.050.168
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(4.737.249)	(859.206.794)	-	(863.944.043)
- Giảm khác (*)	(4.737.249)	(859.206.794)	-	(863.944.043)
Số dư cuối kỳ	<u>949.352.785.280</u>	<u>5.217.096.742</u>	<u>63.607.495.752</u>	<u>1.018.177.377.774</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5.639.288.915	2.928.000.600	60.516.250.950	69.083.540.465
Số tăng trong kỳ	773.558.932	654.421.268	1.491.052.444	2.919.032.644
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	773.558.932	528.717.604	1.491.052.444	2.793.328.980
- Phân loại lại	-	125.703.664	-	125.703.664
Giảm trong kỳ	(100.703.664)	(808.043.421)	-	(908.747.085)
- Phân loại lại	(100.703.664)	(25.000.000)	-	(125.703.664)
- Giảm khác (*)	-	(783.043.421)	-	(783.043.421)
Số dư cuối kỳ	<u>6.312.144.183</u>	<u>2.774.378.447</u>	<u>62.007.303.394</u>	<u>71.093.826.024</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	936.864.183.446	1.802.302.936	3.091.244.802	941.757.731.184
Tại ngày cuối kỳ	<u>943.040.641.097</u>	<u>2.442.718.295</u>	<u>1.600.192.358</u>	<u>947.083.551.750</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng là

4.007.187.655

(\*): Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29/06/2010 với tổng nguyên giá là 614.905.249.832 VND. Tính đến 31/12/2013, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các lô đất này. Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 (giảm đi: 27.115.428.130 VND) nhưng đã có công văn xin thay đổi phương án giao đất, lô đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2011 (tăng lên: 16.065.707.401 VND) nhưng đã có Công văn của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về tạm dừng dự án. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã có Công văn trình Bộ Công Thương về xin thay đổi phương án sử dụng đất của 03/05 lô đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công Thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất. Do đó, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để xem xét việc trích khấu hao đối với các lô đất này.

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên và chưa thực hiện xong các thủ tục để bàn giao.



14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.448.096.122.490	5.136.669.522.075
Dự án Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở tại 75 Nguyễn Tam Trinh, Hà Nội	-	1.579.507.775
Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn II (i)	4.129.952.398.835	3.858.204.435.343
Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung (ii)	1.270.902.220.451	1.076.818.276.582
Mở rộng tầng sâu núi quặng	-	79.291.504.836
Mở rộng kho bãi chứa than cốc	-	956.286.824
Khu tái định cư số 1,2 xóm Khuôn	-	3.162.232.548
Kho 1,5 ha Hòa Phước	-	1.033.958.003
Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	693.472.727	693.472.727
Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	-	5.051.698.982
Dự án chung cư Phú Thuận	863.946.364	863.946.364
Dự án di dời, cải tạo và nâng cấp phân xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch - Đồng Nai	-	75.027.961.705
Quy hoạch Dự án CTCP Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.000.000.000
Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530	1.863.277.530
Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312	1.333.332.312
Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017	1.940.128.017
Dự án Xây dựng nhà Nghĩa Đô	2.462.163.287	2.407.163.287
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	1.601.112.108	2.992.166.537
Trung tâm gia công và phân phối	1.606.363.636	1.000.000.000
Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	1.473.580.319	1.052.545.455
Công trình xưởng gia công và kho chứa thép	6.516.645.825	5.504.282.486
Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu	14.836.720.512	4.951.355.157
Nhà chứa chất thải nguy hại	-	2.486.078.296
Đầu tư chuyển thổi nóng đúc liên tục sang phân xưởng cán	1.650.916.503	-
Các dự án xây dựng cơ bản khác	9.308.934.973	7.455.911.309
Mua sắm TSCĐ	4.447.260.095	-
Bể kèm nhúng nóng	4.373.855.395	-
Khác	73.404.700	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	130.459.100	-
	<b>5.452.673.841.685</b>	<b>5.136.669.522.075</b>

- (i) Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,673 tỷ đồng, theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,907 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2013, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.130 tỷ đồng.
- (ii) Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500,000 tấn/năm thuộc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung triển khai từ năm 2009, với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.270 tỷ đồng. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn chạy thử và dự kiến đi vào sản xuất trong năm 2014.



## 15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	141.623.274.876	141.623.274.876
Số tăng trong kỳ	457.878.173	457.878.173
- Đầu tư XD CB hoàn thành	457.878.173	457.878.173
Số dư cuối kỳ	<b>142.081.153.049</b>	<b>142.081.153.049</b>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17.088.752.049	17.088.752.049
Số tăng trong kỳ	5.931.526.001	5.931.526.001
- Khấu hao trong kỳ	5.931.526.001	5.931.526.001
Số dư cuối kỳ	<b>23.020.278.050</b>	<b>23.020.278.050</b>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	124.534.522.827	124.534.522.827
Tại ngày cuối kỳ	<b>119.060.874.999</b>	<b>119.060.874.999</b>

Nguyên giá cuối kỳ bất động sản đầu tư bao gồm:

- Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị Nhà và thiết bị của hai toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh (là Công ty con của Tổng Công ty) tổng nguyên giá là 142.081.153.049 VND. Phần lớn diện tích sử dụng hai toà nhà được cho thuê. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị toà nhà 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh chưa được thực hiện kiểm toán giá trị công trình và đang được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí thực tế phát sinh. Theo đó nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng không có chênh lệch trọng yếu giữa kết quả kiểm toán và giá trị hạch toán trên sổ kế toán. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

## 16 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>84.197.460.002</b>	-
Công ty TNHH Posvina (i)	56.177.777.094	-
Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam (i)	28.019.682.908	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>3.230.329.116.350</b>	<b>2.907.696.575.092</b>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	11.687.051.800	11.234.525.602
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	22.041.145.974	23.090.927.927
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.743.860.206	5.805.636.994
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	17.504.372.333	16.042.420.743
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	-	572.748.626
Công ty TNHH Posvina (i)	-	30.934.577.093
Công ty Liên doanh Nippovina	18.343.688.740	18.288.640.374
Công ty Tôn Phương Nam	309.535.512.217	271.526.288.194
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	8.474.757.953	8.033.600.796
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	33.893.664.112	28.675.234.155
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	10.195.466.538	12.187.576.317
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	52.742.881.421	50.366.659.815



Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	15.776.937.521	13.161.339.431
Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel VN (ii)	6.607.927.285	1.162.816.826
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	10.905.286.945	9.470.905.536
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.332.608.023	5.909.906.573
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	62.011.590.988	70.274.787.493
Công ty TNHH Nasteelvina	99.453.963.249	100.766.473.570
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (ii)	628.772.631.379	297.799.827.056
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC (ii)	272.576.774.228	275.983.277.766
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	57.629.687.100	73.396.236.594
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	103.497.949.005	97.951.815.685
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	80.229.171.542	80.060.868.922
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	904.458.626.934	904.138.258.427
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	74.246.579.636	71.651.653.491
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	49.449.089.602	50.909.508.271
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.245.814.305	272.972.691.076
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.058.695.324	1.168.230.065
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	10.461.654.440	9.973.903.579
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	27.659.464.811	30.215.582.161
Công ty Cổ phần Cơ Khí Gang Thép	2.211.161.546	3.969.998.149
Công ty Cổ phần Hợp Kim Sắt Phú Thọ	-	7.500.000.000
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật (iii)	19.315.558.814	19.423.490.302
Công ty TNHH Nissin Logistics (iii)	15.428.399.633	15.397.605.162
Công ty TNHH Agility (iii)	9.256.453.584	9.009.909.760
Công ty TNHH Huynhai Vinatrans Logistics (iii)	3.680.689.162	3.768.652.561
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (iii)	4.900.000.000	4.900.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Đầu tư cổ phiếu	4.558.107.600	179.522.208.646
Ngân hàng TMCP Công thương VN	2.508.383.300	177.472.484.346
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	2.049.724.300
Góp vốn dài hạn	59.600.236.578	59.600.236.578
Đầu tư dài hạn khác	1.024.738.196	1.024.738.196
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(34.352.942.718)	(8.909.822.378)
	<b>3.345.356.716.008</b>	<b>3.138.933.936.134</b>

- (i) Hai Công ty con này sẽ thực hiện giải thể trong năm 2014. Do đó, trên Báo cáo tài chính hợp nhất 2013, giá trị đầu tư vào hai Công ty con này được trình bày theo giá gốc.

Ngày 24/02/2014, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Posvina đã thống nhất giải thể Công ty. Theo đó, các thủ tục về thanh lý tài sản, thanh toán công nợ, thu hồi vốn đầu tư sẽ được thực hiện trong năm 2014. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Posvina được trình bày theo giá gốc. Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng công ty là 100%.

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã nhất trí phương án tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước chuyển nhượng dự án, trường hợp không thể chuyển nhượng được dự án sẽ thực hiện giải thể và thanh lý Công ty theo luật định trước ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên do vướng mắc trong việc thanh lý Hợp đồng thuê lại đất số 51/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 26 tháng 10 năm 2007 với Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I nên Công ty vẫn chưa thực hiện xong giải thể và thanh lý. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất này. Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng công ty là 64,6%.



(ii) Báo cáo tài chính 03 Công ty liên doanh/liên kết này sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 21.036 VND/USD. Chi tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ. Toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của 03 Công ty liên kết này được ghi nhận vào phần chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết.

(iii) Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của các công ty liên kết, do các công ty này chưa công bố Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP. HCM	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	TP. HCM	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	TP. HCM	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	TP. HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (ii)	Vũng Tàu	35,14%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (i)	Vũng Tàu	4,29%	4,29%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	42,11%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	TP. HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	TP. HCM	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Sản xuất thép



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,00%	6,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	53,13%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Sản xuất gang thép
Công ty Cổ phần Hợp Kim Sắt Phú Thọ	Phú Thọ	25,00%	25,00%	Sản xuất hợp kim sắt
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật	TP. HCM	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP. HCM	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Huynhai Vinatrans Logistics	TP. HCM	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP. HCM	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

*Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:*

Trong năm, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Thép Vinakyoc với số tiền 12.000.000 USD, tương đương: 251.736.000.000 VND; góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền 1.289.000.000 VND.

Công ty Tôn Phương Nam tăng vốn từ lợi nhuận để lại của năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Tổng công ty đã thực hiện ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính với số tiền 48.024.489.300 VND.

Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện mua lại số vốn góp của Công ty Posco đầu tư vào Công ty TNHH Posvina, nâng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết lên 100%. Giá trị mua lại là: 25.143.200.000đ.

Theo NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty ngày 25/04/2013, Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất sẽ được sáp nhập vào Tổng công ty. Theo đó, trong năm 2013, các thủ tục liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất đã được thực hiện và đang trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án sáp nhập bằng hoán đổi cổ phiếu.

## 17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	806.816.504.660
Số tăng trong năm	286.657.133.182
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(222.924.102.221)
Giảm khác	(121.384.040.941)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>749.165.494.680</b>



Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	276.351.817.580	412.577.778.975
Giá trị thương hiệu (ii)	135.202.694.374	154.187.636.221
Phụ tùng bị kiện cần thép	51.349.770.895	54.252.236.207
Chi phí quảng cáo	4.493.188.380	5.465.856.689
Tiền thuê đất trả trước	18.588.359.198	25.953.368.563
Tiền thuê văn phòng, thuê kho, thuê nhà xưởng	6.287.967.900	1.552.323.091
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	90.823.157.906	78.465.043.527
Chi phí bảo hiểm	1.420.857.145	1.719.067.701
Chi phí bổ thường sụt lún vành đai khai thác quặng	3.510.880.340	6.916.910.340
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ sắt Trại Cau	3.439.791.134	3.779.033.797
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiên Bô	29.397.475.585	-
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phần Mễ	9.570.019.878	21.386.347.500
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	14.573.459.937	22.110.482.717
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	6.129.458.045	9.982.388.837
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	5.835.032.000	3.688.884.000
Chi phí chuẩn bị khai thác tầng sâu núi quặng	83.187.944.360	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	2.710.443.529	1.823.556.637
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.293.176.494	2.955.589.858
	<b>749.165.494.680</b>	<b>806.816.504.660</b>

- (i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với tổng giá trị 274.460.531.760 VND. Trong năm, Tổng Công ty đã ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý nằm trong lợi thế kinh doanh của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được các cơ quan chức năng phê duyệt, Công ty ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.

- (ii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## 18 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	14.507.682.789	13.285.409.847
	<b>14.507.682.789</b>	<b>13.285.409.847</b>

19 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.292.263.967.525	8.394.667.358.790
Vay ngân hàng	7.249.320.539.575	7.962.431.671.444
Vay đối tượng khác	42.943.427.950	432.235.687.346
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 24)	628.952.034.408	329.046.134.296
	<u>7.921.216.001.933</u>	<u>8.723.713.493.086</u>

Thông tin về số dư các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2013 (Chi tiết về nội dung tại Phụ lục 2).

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	60.267.529.901	54.265.683.863
Thuế xuất, nhập khẩu	-	735.480.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.597.525.064	10.842.801.622
Thuế thu nhập cá nhân	2.601.619.923	4.118.844.330
Thuế tài nguyên	7.182.063.009	2.916.732.498
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.126.426.861	4.065.962.765
Các loại thuế khác	824.390.909	25.309.679
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.976.394.840	3.269.410.740
	<u>94.575.950.507</u>	<u>80.240.226.129</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	487.888.771	1.021.176.304
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại	18.591.043.330	17.655.239.802
Chi phí lãi vay	12.960.835.189	20.654.742.433
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	4.435.690.050	9.772.565.405
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	648.926.852	513.821.676
Trích trước lãi mua hàng trả chậm	-	2.823.938.902
Trích trước tiền thuê đất	10.832.691.094	28.594.262.243
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	17.045.592.218	17.157.602.756
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	3.209.335.625	1.422.705.081
Trích trước lãi vay dự án xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	135.762.711.223	27.879.294.573
Trích trước phí hỗ trợ bảo lãnh ngân hàng	2.182.564.662	4.369.792.416
Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	10.813.275.915	-
Các khoản trích trước khác	10.694.842.768	8.129.074.925
	<u>227.665.397.697</u>	<u>139.994.216.516</u>



22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	89.694.860	5.848.996.475
Kinh phí công đoàn	1.443.644.406	3.514.916.690
Bảo hiểm xã hội	1.474.849.301	1.223.754.667
Bảo hiểm y tế	187.400.380	145.684.316
Phải trả về cổ phần hóa (i)	418.183.687.662	533.097.707.262
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.917.800.000	12.810.289.882
Bảo hiểm thất nghiệp	60.408.517	63.222.794
Sở Giáo dục Tiền Giang ứng tiền đền bù tại 62 An Dương Vương	2.163.897.381	2.313.897.381
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
Các khoản thanh toán với KUEHNE	38.199.966.928	35.135.212.720
Tiền đặt cọc mua hàng	11.369.183.160	-
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bán Cờ	10.188.115.550	10.188.115.550
CBCNV góp xây dựng công trình phúc lợi	1.473.340.000	1.473.340.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.294.040.000	3.871.178.333
Các khoản phải trả khác	49.134.690.922	54.285.484.440
	<b>590.267.523.828</b>	<b>709.058.605.271</b>

- (i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu và các điều chỉnh khác để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã ghi giảm số dư phải trả về cổ phần hóa tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

- (ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh phù hợp.

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	37.721.716.218	16.955.823.563
Khác	1.637.627.326	751.013.398
	<b>643.214.872.647</b>	<b>621.562.366.064</b>



- (i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, phường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú.

Tính đến 31/12/2013, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Tổng Công ty đã có Công văn 1601/VNS-DDV ngày 31/12/2013 gửi Bộ Công thương về việc xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất

## 24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	4.152.416.721.418	4.434.548.585.421
Vay ngắn hạn	3.644.536.518.418	3.926.168.372.821
Vay đối tượng khác	-	-
Trái phiếu phát hành	507.880.203.000	508.380.212.600
Nợ dài hạn	180.776.811.358	191.162.059.200
Nợ dài hạn khác	180.776.811.358	191.162.059.200
	<u>4.333.193.532.776</u>	<u>4.625.710.644.621</u>

Thông tin về số dư các khoản vay và nợ dài hạn tại thời điểm 31/12/2013 (Chi tiết về nội dung tại Phụ lục 3)

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu phát hành:

Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 500 tỷ đồng để huy động vốn cho dự án đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 3 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015. Kỳ tính lãi trái phiếu được xác định là 03 tháng một kỳ. Lãi suất áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 16%/năm và cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch.

Trái phiếu phát hành theo Quyết định số 1174-TC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 1995 với tổng giá trị 654.300 USD, mệnh giá 100 USD/trái phiếu, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 04 năm 1997 đến ngày 01 tháng 04 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Tôn Phương Nam. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 163.000 USD, tương đương 3.436.203.000 VND.



Trái phiếu phát hành theo Quyết định số 425-TC/QDD/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 06 năm 1997 với tổng giá trị là 10.989.000.000 VND, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 1997 đến ngày 01 tháng 12 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Thép Sài Gòn. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.444.000.000 VND.

## 25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

### đ) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

## 26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	25.703.414.832.125	28.104.741.349.822
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.217.373.075.212	1.081.927.811.037
Doanh thu khác	1.633.200.936	26.699.071.095
	<u>26.922.421.108.273</u>	<u>29.213.368.231.954</u>

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chiết khấu thương mại	93.528.193.791	93.644.401.242
Hàng bán bị trả lại	12.971.002.050	13.278.212.878
Giảm giá hàng bán	1.424.000.051	16.448.870.487
Thuế xuất khẩu (i)	244.968.767.944	-
	<u>352.891.963.836</u>	<u>123.371.484.607</u>

(i): Năm 2012 Tổng Công ty tạm ngừng xuất khẩu quặng sắt do chính sách hạn chế xuất khẩu quặng theo chỉ thị số 02/CT-TTG về việc "Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản".

Năm 2013 Tổng Công ty tiếp tục thực hiện xuất khẩu quặng sắt trên cơ sở công văn số 10354/BCT-CNNg ngày 29/10/2012 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn xuất khẩu 462.300 tấn quặng sắt Quý Xa khô để thử nghiệm công nghệ.

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần bán hàng	25.350.522.868.289	27.981.369.865.215
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.217.373.075.212	1.081.927.811.037
Doanh thu khác	1.633.200.936	26.699.071.095
	<u>26.569.529.144.437</u>	<u>29.089.996.747.347</u>

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng bán	24.082.516.669.154	26.627.774.574.897
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.091.205.087.755	952.224.453.185
Giá vốn khác	1.305.105.961	21.893.805.374
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	75.553.516	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.040.008.345	22.152.796.385
	<u>25.188.142.424.731</u>	<u>27.624.045.629.841</u>



30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.765.730.931	88.844.839.269
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	12.090.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.564.556.208	19.897.726.423
Lãi bán ngoại tệ	2.257.582.093	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.694.620.121	6.432.033.740
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	144.373.760	13.125.317.196
Lãi bán hàng trả chậm	36.179.142.622	134.285.709.254
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	449.866.721	17.822.376.252
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	658.846.677
	<b>153.055.872.456</b>	<b>293.156.848.811</b>

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	738.101.688.863	1.240.385.965.680
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	225.315.609	8.205.105.874
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	38.398.251.229	19.144.898.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	38.051.790.049	2.410.312.490
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.563.906.620	(5.339.791.825)
Chi phí tài chính khác	1.557.018.031	30.978.360.170
	<b>825.897.970.401</b>	<b>1.295.784.850.427</b>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	12.267.764.270	16.743.777.357
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	21.906.764.118	23.683.287.586
Thu hồi phế liệu	16.244.330.262	62.131.889.815
Các khoản thuế được hoàn	-	4.408.124.923
Tiền cho thuê kho, văn phòng	521.058.290	503.547.052
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	633.308.212	880.498.910
Thu từ cho thuê thương hiệu	5.554.771.005	1.962.820.364
Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng	-	5.040.598.714
Thu nhập từ vỏ chai oxy	1.706.363.637	909.090.908
Công suất phản kháng	736.209.508	611.019.451
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	23.236.319.881
Thừa kiểm kê	4.890.830.539	2.434.235.985
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	1.854.391.455	-
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất	15.023.841.315	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	884.236.920
Thu nhập từ tiền thuế đất dự án đầu tư 75 Tam Trinh	-	1.102.239.917
Thu nhập khác	8.750.288.388	14.770.205.378
	<b>90.089.920.999</b>	<b>159.301.893.161</b>

### 33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	1.139.371.469	12.127.155.891
Chi phí thanh lý tài sản cố định	194.916.037	1.145.773.146
Tiền phạt, bồi thường	318.022.030	4.457.411.523
Phạt thuế và truy nộp thuế	1.919.996.596	1.616.532.562
Chi phí hoạt động khách sạn Cửa Lò	292.543.236	790.040.567
Chi phí tiền thuê đất nhà máy đã di dời	8.510.228.100	-
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngừng sản xuất	119.378.126	495.235.152
Thiếu kiểm kê	5.078.427.888	417.311.398
Chi phí tư vấn giảm tiền thuê đất	900.000.000	-
Tiền thuê đất 75 Tam Trinh từ tháng 6/2010 đến hết năm 2012	1.579.507.775	-
Thuế GTGT không được khấu trừ theo Biên bản hoàn thuế và xử lý chênh lệch giữa tờ khai thuế với sổ kế toán	15.603.803.738	-
Chi phí khác	4.524.283.555	9.578.290.027
	<b>40.180.478.550</b>	<b>30.627.750.266</b>

### 34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### 34.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	2.350.206.774
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	973.646.849	1.748.151.442
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	625.057.231	987.208.809
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	7.158.293.594	4.353.732.054
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	3.073.044.516	3.934.961.285
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	188.579.840	1.658.399.185
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	3.372.251.554	5.693.586.679
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Hồ Chí Minh	7.985.030.507	6.301.683.149
	<b>23.375.904.091</b>	<b>27.027.929.377</b>

#### 34.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.016.818.016	1.052.718.693
	<b>1.016.818.016</b>	<b>1.052.718.693</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	901.202.386
	-	<b>901.202.386</b>



**Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh**

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.016.818.016)	462.080.772
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.052.718.693	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(901.202.386)	-
	<u>(865.301.709)</u>	<u>462.080.772</u>

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(255.121.769.704)	(377.081.433.949)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(255.121.769.704)	(377.081.433.949)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(376)</u>	<u>(556)</u>

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	26.096.997.423.917
Chi phí nhân công	867.381.700.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	561.043.503.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.909.531.008.759
Chi phí khác bằng tiền	1.098.465.828.699
	<u>30.533.419.465.368</u>



**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.277.608.395.309	-	2.397.672.839.572	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.173.474.594.259	(531.724.284.681)	2.271.477.036.940	(115.807.640.730)
Các khoản cho vay	87.630.307.939	-	26.925.252.732	-
Đầu tư ngắn hạn	320.438.785.700	(6.670.754.300)	139.370.475.654	-
Đầu tư dài hạn	65.183.082.374	(34.352.942.718)	240.147.183.420	(8.909.822.378)
	<u>3.924.335.165.581</u>	<u>(572.747.981.699)</u>	<u>5.075.592.788.318</u>	<u>(124.717.463.108)</u>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	12.254.409.534.709	13.349.424.137.707
Phải trả người bán, phải trả khác	1.906.460.744.835	3.192.753.167.954
Chi phí phải trả	227.665.397.697	139.994.216.516
	<b>14.388.535.677.241</b>	<b>16.682.171.522.177</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và tương đương tiền	1.277.608.395.309		-	1.277.608.395.309
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.641.750.309.578		-	1.641.750.309.578
Các khoản cho vay	87.630.307.939		-	87.630.307.939
Đầu tư ngắn hạn	313.768.031.400		-	313.768.031.400
Đầu tư dài hạn		88.755.567.602	(57.925.427.946)	30.830.139.656
	<u>3.320.757.044.226</u>	<u>88.755.567.602</u>	<u>(57.925.427.946)</u>	<u>3.351.587.183.882</u>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và tương đương tiền	2.397.672.839.572		-	2.397.672.839.572
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.155.669.396.210		-	2.155.669.396.210
Các khoản cho vay	26.925.252.732		-	26.925.252.732
Đầu tư ngắn hạn	139.370.475.654		-	139.370.475.654
Đầu tư dài hạn	-	179.522.208.646	51.715.152.396	231.237.361.042
	<u>4.719.637.964.168</u>	<u>179.522.208.646</u>	<u>51.715.152.396</u>	<u>4.950.875.325.210</u>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	7.921.216.001.933	4.003.799.319.919	329.394.212.857	12.254.409.534.709
Phải trả người bán, phải trả khác	1.867.101.401.291	643.214.872.647	-	2.510.316.273.938
Chi phí phải trả	227.665.397.697	-	-	227.665.397.697
	<u>10.015.982.800.921</u>	<u>4.647.014.192.566</u>	<u>329.394.212.857</u>	<u>14.992.391.206.344</u>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	8.723.713.493.086	2.405.559.177.273	2.220.151.467.348	13.349.424.137.707
Phải trả người bán, phải trả khác	3.175.018.697.773	621.589.999.284	-	3.796.608.697.057
Chi phí phải trả	139.994.216.516	-	-	139.994.216.516
	<u>12.038.726.407.375</u>	<u>3.027.149.176.557</u>	<u>2.220.151.467.348</u>	<u>17.286.027.051.280</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 38 . THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên đã thực hiện khởi kiện ra trọng tài quốc tế đối với Công ty ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE LTD do Công ty này cung cấp thép phế kém chất lượng vi phạm hợp đồng kinh tế ANA 171 AGC-TIS ngày 17/12/2012. Lượng thép phế không đạt tiêu chuẩn theo hợp đồng được chuyển về kho của Công ty nhưng chưa được ghi nhận trên sổ kế toán là 4.499,28 tấn, phần còn lại lưu tại kho cảng là 407,06 tấn. Tổng giá trị thiệt hại theo hồ sơ khởi kiện là 1.513.101,12 USD và 17.804.534.394 VND.

### 39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh thép và giao nhận kho vận ngoại thương.

	Sản xuất và kinh doanh thép	Giao nhận, kho vận ngoại thương	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	25.662.934.433.796	906.594.710.641		26.569.529.144.437
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	<u>1.358.395.765.031</u>	<u>22.990.954.675</u>	-	<u>1.381.386.719.706</u>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	274.336.184.990	5.942.149.345	-	280.278.334.335
Tài sản bộ phận	<u>22.256.679.981.765</u>	<u>533.012.031.635</u>	-	<u>22.789.692.013.400</u>
Tổng tài sản	<u>22.256.679.981.765</u>	<u>533.012.031.635</u>	-	<u>22.789.692.013.400</u>
Nợ phải trả bộ phận	<u>15.301.658.506.794</u>	<u>227.445.249.947</u>	-	<u>15.529.103.756.741</u>
Tổng nợ phải trả	<u>15.301.658.506.794</u>	<u>227.445.249.947</u>	-	<u>15.529.103.756.741</u>

Theo khu vực địa lý:

Tổng công ty hoạt động tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo thị trường, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

Năm 2013

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong nước

25.222.976.129.374

Xuất khẩu

1.346.553.015.063



#### 41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Tổng Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u> VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	765.607.095
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	569.859.879
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	873.512.109
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	869.209.311
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	12.629.687.911
Công ty TNHH Gia công & DV thép Sài Gòn	Công ty liên kết	2.636.168.766
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	361.246.063
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	24.117.798
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	1.526.476.429
Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	1.142.467.857.620
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	577.652.700
Công ty TNHH Thép Vinakyoc	Công ty liên kết	464.748.314.100
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	19.773.111.300
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	21.019.376.000
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	7.491.782.850
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	7.633.331.400
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	13.510.792.045
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	9.645.984.617
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	2.512.460.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	22.195.127.000
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	9.970.356.560
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	592.515.170
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	370.643.450.740
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	45.696.618.965
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	173.575.108.983
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	108.784.260.038
<b>Doanh thu lãi chậm trả</b>		
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	938.928.458
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	276.017.936
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	47.833.308

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	-	3.077.631.833
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	93.215.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	775.309.510	11.901.256.859
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	43.305.436.450	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	76.327.916.955	88.608.894.676
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	596.018.390	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	33.347.354.700	25.406.180.030
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	971.894.684	947.309.885
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	101.929.606	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	69.693.686.841	46.167.815.465
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	8.161.607.261	6.264.993.135
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	1.040.410.800	2.787.950.880
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	2.655.290.600	4.371.855.910
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	1.420.473.144	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	110.001.100	-
Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	-	2.320.363.065
Công ty TNHH Gia công & DV thép Sài Gòn	Công ty liên kết	-	777.012.758
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	210.738.000	-
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	-	1.163.098.200
Công ty TNHH Posvina	Công ty liên kết	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	5.585.582.628	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	44.313.749.353	14.652.685.613
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	3.292.726.910	14.907.922.524
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	-	2.147.553.474
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	Công ty liên kết	597.358.432	-
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	183.627.853	-
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	145.347.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	30.000.000.000	-



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.394.613.387	3.261.050.627

## 42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại như sau:

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm	Chênh lệch	Ghi chú
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>					
- Các khoản phải thu khác	135	102.498.135.608	102.620.820.504	(122.684.896)	{1}
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	575.055.867.271	579.540.470.751	(4.484.603.480)	{1}
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	80.240.226.129	80.237.226.129	3.000.000	{1}
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	709.058.605.271	752.623.160.769	(43.564.555.498)	{2}
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	130.050.623.364	91.367.690.163	38.682.933.201	{3}
- Vốn khác của chủ sở hữu	413	15.410.955.056	9.723.848.379	5.687.106.677	{4}
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(446.262.583.019)	(440.846.810.263)	(5.415.772.756)	{4}
- Bất động sản đầu tư	240	124.534.522.827	128.486.673.801	(3.952.150.974)	{5}
- Nguyên giá	241	141.623.274.876	156.119.873.971	(14.496.599.095)	{5}
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(17.088.752.049)	-27.633.200.170	10.544.448.121	{5}
- Tài sản cố định hữu hình	221	4.895.674.680.467	4.891.722.529.493	3.952.150.974	{5}
- Nguyên giá	222	10.161.690.835.779	10.147.194.236.684	14.496.599.095	{5}
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5.266.016.155.312)	-5.255.471.707.191	(10.544.448.121)	{5}

- {1} Điều chỉnh hồi tố theo kết quả kiểm tra thuế cho kỳ tính thuế từ tháng 07 năm 2007 đến hết tháng 09 năm 2011 tại Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.
- {2} Điều chỉnh giảm khoản phải trả về cổ phần hóa theo kết quả kiểm tra thuế cho kỳ tính thuế từ tháng 07 năm 2007 đến hết tháng 09 năm 2011 tại Tổng Công ty với số tiền 4.881.622.297 VND, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trước thời điểm cổ phần hóa với số tiền 38.682.933.201 VND.
- {3} Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trước thời điểm cổ phần hóa với số tiền 38.682.933.201 VND tại Tổng Công ty.
- {4} Điều chỉnh hồi tố theo kết quả kiểm tra thuế cho kỳ tính thuế từ tháng 07 năm 2007 đến hết tháng 09 năm 2011 tại Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty, số tiền: 271.333.921 VND để ghi giảm phải trả về cổ phần hóa và điều chỉnh các khoản chia cổ tức bằng cổ phiếu, tăng vốn từ lợi nhuận để lại của công ty liên kết sang chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu, số tiền: 5.687.106.677 VND.

(5) Thực hiện phân loại Bất động sản đầu tư là giá trị của kho Đại Á Tôn tại Khu công nghiệp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Tổng Công ty sang Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc. Kho Đại Á Tôn với tổng nguyên giá là 14.496.599.095 VND, đang được sử dụng để cho Công ty con là Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam thuê trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



  
Lê Phú Hưng



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	2.390.517.986.352	6.749.199.570.334	784.489.682.872	74.455.268.824	163.028.327.397	10.161.690.835.779
Số tăng trong kỳ	94.176.889.131	97.030.163.171	36.956.443.546	8.306.293.832	36.600.000	236.506.389.680
- Mua trong kỳ	1.021.837.704	37.316.695.491	14.267.774.079	3.005.389.359	36.600.000	55.648.296.633
- Đầu tư XD CB hoàn thành	88.342.523.552	59.504.375.983	22.688.669.467	5.269.004.470	-	175.804.573.472
- Điều chỉnh theo quyết toán	266.553.028	-	-	-	-	266.553.028
- Phân loại lại	101.683.051	209.091.697	-	31.900.003	-	342.674.751
- Phân loại lại bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Sửa chữa, nâng cấp hoàn thành	4.444.291.796	-	-	-	-	4.444.291.796
Số giảm trong kỳ	(7.815.972.342)	(15.881.944.422)	(12.308.163.288)	(17.150.613.237)	(619.323.308)	(53.776.016.597)
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	(206.736.438)	-	-	-	(206.736.438)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.565.459.738)	(11.452.332.547)	(8.761.527.078)	(260.853.821)	-	(27.040.173.184)
- Chuyển sang CCDC	(1.250.512.604)	(4.222.875.437)	(919.248.183)	(15.431.582.385)	(501.524.255)	(22.325.742.864)
- Do trình bày công ty con theo giá gốc	-	-	(2.439.253.785)	(1.421.435.575)	-	(3.860.689.360)
- Phân loại lại	-	-	(188.134.242)	(36.741.456)	(117.799.053)	(342.674.751)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.476.878.903.141</b>	<b>6.830.347.789.083</b>	<b>809.137.963.130</b>	<b>65.610.949.419</b>	<b>162.445.604.089</b>	<b>10.344.421.208.862</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1.093.523.967.239	3.455.950.729.200	533.676.569.856	51.514.439.246	131.350.449.771	5.266.016.155.312
Số tăng trong kỳ	108.181.139.727	381.122.673.296	53.346.288.645	6.984.747.294	6.570.488.704	556.205.337.666
- Khấu hao trong kỳ	108.181.139.727	380.963.769.522	53.346.288.645	6.984.747.294	6.570.488.704	556.046.433.892
- Phân loại lại	-	158.903.774	-	-	-	158.903.774
- Phân loại lại bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(6.610.729.142)	(14.168.420.127)	(10.396.010.046)	(13.203.522.578)	(229.971.412)	(44.608.653.305)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.753.246.622)	(11.186.515.381)	(8.713.866.871)	(260.853.821)	-	(25.914.482.695)
- Chuyển sang CCDC	(857.482.520)	(2.981.904.746)	(577.412.503)	(11.623.820.382)	(229.971.412)	(16.270.591.563)
- Do trình bày công ty con theo giá gốc	-	-	(955.374.405)	(1.309.300.868)	-	(2.264.675.273)
- Phân loại lại	-	-	(149.356.267)	(9.547.507)	-	(158.903.774)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.195.094.377.824</b>	<b>3.822.904.982.369</b>	<b>576.626.848.455</b>	<b>45.295.663.962</b>	<b>137.690.967.063</b>	<b>5.777.612.839.673</b>

Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.296.994.019.113	3.293.248.841.134	250.813.113.016	22.940.829.578	31.677.877.626	4.895.674.680.467
Tại ngày cuối kỳ	1.281.784.525.317	3.007.442.806.714	232.511.114.675	20.315.285.457	24.754.637.026	4.566.808.369.189
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						1.897.302.785.124
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:						572.124.764.846
- Giá trị còn lại của TSCD tạm thời không sử dụng:						3.565.900.126



**Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2013**

	Vay ngân hàng VND	Vay đối tượng khác VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.965.559.310.008	40.000.000.000
2. Công ty Cổ Phần Kim Khí Hà Nội	131.084.551.712	-
3. Công ty Cổ Phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	177.119.587.267	-
4. Công ty Cổ Phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh	484.768.808.697	-
5. Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung	65.679.092.015	-
6. Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè	94.076.375.823	-
7. Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa	298.513.976.891	-
8. Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức	300.516.329.926	-
9. Công ty Cổ Phần Kim Khí Bắc Thái	23.908.439.916	-
10. Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên	1.708.094.067.320	2.943.427.950
	<b>7.249.320.539.575</b>	<b>42.943.427.950</b>

**1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

*Vay ngân hàng*

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 30.07.2012/HĐTD/VNS-BĐ ngày 30/07/2012 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 07 năm 2012 đến ngày 31 tháng 07 năm 2013. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 327.393.994.132 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 1010/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 10/10/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 600 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31/07/2013 đến 31/07/2014. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 387.325.184.584 VND. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số TG1370124 ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty Thép Việt Nam gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình số tiền 50 tỷ, lãi suất 6%/năm, loại tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng trả lãi sau hoặc duy trì cho đến khi trả hết nợ tất cả các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh, hợp đồng chiết khấu.... và các quyền, lợi ích, lợi tức và các khoản thanh toán có thể có được phát sinh từ hợp đồng tiền gửi trên.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/2012/HĐTD-TCT ngày 25 tháng 7 năm 2012 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội với hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để thanh toán tiền mua thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 238.912.840.609 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.



**Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2013 (tiếp theo)**

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2023/IVBDD-HDHM/2013 ngày 26/02/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa, hạn mức tín dụng là 15 triệu USD, thời hạn duy trì hạn mức đến 22/01/2014. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung như cầu vốn lưu động. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 187.003.558.073 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1320500377 ngày 30/07/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank với hạn mức tín dụng là 350 tỷ, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, tài trợ xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép và thành phẩm thép, tài trợ kinh doanh các sản phẩm thép các loại. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 6.863.167,06 USD (tương đương 144.709.877.460 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 09/07/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2013 đến ngày 13/07/2014. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 5.777.155,14 USD (tương đương 121.811.316.127 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ theo Hợp đồng tín dụng ngày 19 tháng 10 năm 2011 và các bản sửa đổi với hạn mức cho vay không quá 25 triệu USD, lãi suất vay theo quy định cụ thể của ANZ tại từng thời điểm rút vốn. Thời hạn thanh toán không quá 4 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay được sử dụng để thanh toán cho việc nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép và kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tất cả hàng tồn kho của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu là 37,5 triệu USD. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 141.286.774.782 VND và 8.015.057,28 USD tương đương 168.965.422.520 VND.

VVay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2012/0000627 ngày 12 tháng 04 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 540 tỷ VND. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 296.800.364.518 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 23/2012/HĐTD-DNL ngày 26 tháng 07 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 700 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2013. Lãi suất khoản vay theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 343.463.521.465 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0006/KH/13NH ngày 03 tháng 01 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 1.500 tỷ VND. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng giấy nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay áp dụng mức lãi suất thả nổi theo quy định cụ thể của từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại Số 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 1.430.221.753.661 VND.



Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2013 (tiếp theo)

Vay Ngân hàng Cathay United theo Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 08 tháng 09 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 13 tháng 07 năm 2013. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay áp dụng mức lãi suất thả nổi theo quy định cụ thể của từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 8.427.717 USD tương đương 177.664.702.077 VND.

*Vay đối tượng khác*

Hợp đồng vay số 01/POS/HD ngày 25/11/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam với Công ty TNHH POSTVINA, số tiền vay là 40 tỷ, khoản vay không có thời hạn, lãi suất vay áp dụng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình đang huy động hiện tại là 1,2%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 40.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

2. Công ty Cổ Phần Kim Khí Hà Nội

*Vay ngân hàng*

Vay ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 97/2013-HETD/HM/NHCT124-HNS (15/07/2012) với hạn mức cho vay là 250.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 20 Tôn Thất Tùng và Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội. Thời hạn được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng với lãi suất được áp dụng theo nguyên tắc thả nổi có điều chỉnh hàng tháng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2013 là 73.185.959.181 VND.

Vay ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/VIETINBANKDD-HNS (01/07/2013) với hạn mức 150.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Huỳnh Cung - Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội, tài sản gắn liền trên đất tại 188-190 Ngọc Lâm - Long Biên - Hà Nội, tài sản gắn liền trên đất tại 461 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội, tài sản gắn liền khu đất A12 - Khương Thượng - Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội. Thời hạn được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất được áp dụng theo nguyên tắc thả nổi. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2013 là 16.571.672.342 VND.

Vay ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 19/2013/HETD (18/06/2013) với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Hình thức đảm bảo: Tín chấp. Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần rút vốn. Lãi suất áp dụng theo nguyên tắc thả nổi. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2013 là 19.291.711.170 VND.

Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 02/13/HM/NHTMCPNH.HN (09/09/2013) với hạn mức 60.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 109 ngõ 53 phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 06/10/2010 và 2 xe ô tô CRV Honda 5 chỗ và Toyota Fortuner 7 chỗ. Thời hạn được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất được tính cho từng giấy nhận nợ theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2013 là 22.035.209.019 VND.



Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGÂN HẠN TẠI 31/12/2013 (tiếp theo)

3. Công ty Cổ Phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long

*Vay ngân hàng*

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng tín dụng số 13.61.0004/2013 - HĐTDHM/NHCT264-VNSTEEL ngày 08 tháng 07 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là hàng tồn kho, quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng bán hàng và máy móc thiết bị, nhà xưởng hiện đang thế chấp cho khoản vay trung hạn tại BIDV-SGD1 và NH NN&PTNT. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký đến 01/07/2014, thời hạn cụ thể được quy định theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 04 tháng với lãi suất được áp dụng theo nguyên tắc thả nổi có điều chỉnh hàng tháng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2013 là 147.658.407.085 VND.

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Sở giao dịch I theo hợp đồng tín dụng số 2013.3583987.02/HĐTDNHMM với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản đảm bảo theo quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCTS/LH-SGD-VNSTEELTL ngày 20/08/2010. Thời hạn rút vốn của Hợp đồng từ ngày ký đến hết 30/06/2014, thời hạn vay và lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2013 là 800.000.000 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 150513-814429-01-CMB ngày 16/05/2013 với hạn mức tín dụng là 80 tỷ VND, trong đó hạn mức cho vay là 60 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất của từng khoản vay được quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2013 là 28.661.180.182 VND.

4. Công ty Cổ Phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh

*Vay ngân hàng*

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng 01/2013-HĐTDHM/NHCT900-KIMKHÍ ngày 03/09/2013 với hạn mức 500.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất từ 6,5%/năm đến 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 248.438.063.895 VND.

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức 00310/2012/0001181 ngày 31/05/2013 với hạn mức 400.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 3 tháng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng: giá trị hàng tồn kho luân chuyển; số dư các tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng (khi ngân hàng có yêu cầu và được bên vay đồng ý) và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng (khi ngân hàng có yêu cầu và được bên vay đồng ý). Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 91.414.928.494 VND.

Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung VNM CDT 070087 và điều chỉnh VNM 121362 ngày 13/09/2012 với hạn mức 5.900.000 USD hoặc tương đương bằng VND nhằm nhập khẩu và mua thép nội địa. Thời hạn vay 3 tháng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất từ 6,5%/năm đến 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 55.280.930.555 VND.

Vay Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng 64/0513/CL/1024291 ngày 28/05/2013 với hạn mức 400.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất 6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 40.000.000.000 VND.



**Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2013 (tiếp theo)**

Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VPBank theo hợp đồng 197/2013/HĐTDHM/CID-HCM ngày 30/09/2013 với hạn mức 50.000.000.000 VND và 2.000.000 USD hoặc ngoại tệ tương đương nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 3 tháng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 49.634.885.753 VND.

**5. Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung**

*Vay ngân hàng*

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 28/06/2013 với hạn mức 200.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng từ ngày 01/07/2013 đến hết ngày 30/06/2014. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa là 3 tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 27.456.021.714 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương theo hợp đồng số 38/2013/VCB-KHDN ngày 20/02/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/04/2013, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 03/06/2013 với hạn mức 90.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép thành phẩm, phôi thép trong nước. Lãi suất 6,75%/năm. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa là 4 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, thỏa thuận chi tiết cụ thể trong các hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 60/NHNT-ĐN ngày 12/08/2008 và số 63/2010/VCB-KHDN ngày 14/09/2010. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 25.718.968.927 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Công thương theo hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT480 - CEVIMETAL tháng 10 năm 2013 với hạn mức 40 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ việc kinh doanh của công ty. Thời hạn của hợp đồng từ ngày 17/10/2013 đến hết ngày 21/09/2014. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa là 3 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Nhà và đất ở tại Thành phố Tam Kỳ và 02 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 07082012 ngày 07/08/2012, đồng thời thế chấp tài sản là các khoản phải thu, quy định cụ thể tại HĐTC số 08082012 ngày 20/09/2012. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 12.504.101.374 VND.

**6. Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè**

*Vay ngân hàng*

Vay Ngân hàng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP.Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 18/2013/3437683 ngày 25/03/2013 và PLHĐ số 18/2013/3437683 ngày 04/10/2013 với hạn mức 100 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp nhà xưởng chính và các công trình phụ thuộc công trình xây dựng nhà máy cán thép nóng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 94.076.375.823 VND.

**7. Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa**

*Vay ngân hàng*

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 041/2013/HĐTD ngày 05/06/2013 với hạn mức 200 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay là 3 tháng. Lãi suất từ 7%/năm đến 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m<sup>3</sup>/h theo hợp đồng thế chấp số 042/2012/HĐTC 26/11/2012 và nguồn thu theo hợp đồng mua bán thép trả chậm số 02/2013/HĐTC-VNS do Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) ký kết với Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 145.355.095.841 VND.



**Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG TẠI 31/12/2013 (tiếp theo)**

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0112.13/48.05-HMTD ngày 06/08/2013 với hạn mức tín dụng 120 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay là 3 tháng. Lãi suất từ 7,1%/năm đến 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 71.882.136.340 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 76/2013/3177565 ngày 30/10/2013 với hạn mức 70.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay là 3 tháng, lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng: **Thế chấp cầm cố tài sản** theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HĐTC ngày 18/01/2012; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác và các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 81.276.744.710 VND.

**8. Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức**

*Vay ngân hàng*

Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 37/2013-HĐTDHM/NHCT902-Thép Thủ Đức ngày 31/08/2013 với hạn mức 200 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 177.065.692.650 VND.

Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 61/2013/1650371 ngày 28/08/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 61/2013/1650371-PL01 ngày 13/11/2013 với hạn mức 130 tỷ đồng. Thời hạn và lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC-1650371 ngày 15/08/2012; tài khoản tiền gửi ngân hàng và công nợ phải thu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 97.326.781.919 VND.

Vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 169/2013/HDHM/CIB-HCM ngày 04/06/2013 với hạn mức 50 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 26.123.855.357 VND.

**9. Công ty Cổ Phần Kim Khí Bắc Thái**

*Vay ngân hàng*

Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 8500LAV201300451 ngày 07/08/2013 với hạn mức 25 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hạn mức là 12 tháng. Thời hạn và lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 01/KIMKHI/11/HĐTC ngày 15/04/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 03/KIMKHI/PLHĐTC ngày 07/08/2013, hợp đồng thế chấp số 02/KIMKHI/HĐTC ngày 13/4/2011 giữa Ngân hàng Agribank chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 18.908.439.916 VND.

Vay ngân hàng TMCP Quân đội Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 129.13.090.1169935.TD ngày 22/11/2013 với hạn mức 9 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/09/2014. Thời hạn vay theo từng khế ước là 4 tháng. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu và tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp tài sản có liên quan. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 5.000.000.000 VND.



Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2013 (tiếp theo)

10. Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Vay ngân hàng

Xem phụ lục 2.1: Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên - Vay Ngắn hạn

Vay đối tượng khác

Vay cán bộ Công nhân viên trong Công ty, tổng số dư nợ vay tại 31/12/2013 là 2.943.427.950 VND.

PHỤ LỤC 2.1: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2013	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thái Nguyên 968.13/TD/XVIII	11%	6 tháng	45.000.000.000	2.619.054.907	Sản xuất KD	Tín chấp
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội 01/2013 - HĐTDHM/NHCT 106 - TISCO	8%	5 tháng	180.000.000.000	1.887.178.372	Sản xuất KD	Tín chấp
3	Ngân hàng Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên 01/2013/HĐ - 01/469084	9%	6 tháng	600.000.000.000	4.883.202.985	Sản xuất KD	Tín chấp
4	Ngân Hàng Hàng Hải - Chi nhánh Thái Nguyên 210/2013/HĐTDHM	10%	6 tháng	100.000.000.000	1.049.590.090	Sản xuất KD	Tín chấp
5	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Láng Hòa Lạc 24/2013 - HĐTDHM/NHCT328 - TISCO	9%	5 tháng	50.000.000.000	9.809.999.732	Sản xuất KD	
6	Ngân hàng TMCP INDOVINA 2036/IVBDD-HDHM/2012	14%	6 tháng	300.000.000.000	4.053.258.712	Sản xuất KD	Tín chấp
7	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Lưu xá Thái Nguyên 13021099/2013 - HĐTDHM/NHCT224 - GANGTHEP	9%	5 tháng	500.000.000.000	1.343.160.487	Sản xuất KD	
8	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên 151.12.090.454.254/TD	9%	6 tháng	500.000.000.000	3.825.061.079	Sản xuất KD	Tín chấp
9	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên HĐ 01/2013 - HĐTDHM/NHCT220 - TISCO	9%	05 tháng	250.000.000.000	247.733.763.166	Sản xuất KD	Tín chấp
10	Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái nguyên 108/2012/HDHM-TNG	12,3%	6 tháng	200.000.000.000	6.167.589.968	Sản xuất KD	Tín chấp
11	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên HĐTD số 01/2013/HĐTD	12,0%	6 tháng	6.493.050.391	6.493.050.391	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 03/2013/HĐTD	12,0%	6 tháng	4.075.500.000	4.075.500.000	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 04/2013/HĐTD	12,0%	6 tháng	436.085.800	436.085.800	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 05/2013/HĐTD	12,0%	6 tháng	178.954.280	178.954.280	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 06/2013/HĐTD	12,0%	6 tháng	98.138.700	98.138.700	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 07/2013/HĐTD	13,0%	6 tháng	37.512.989.442	37.512.989.442	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 08/2013/HĐTD	13,0%	6 tháng	1.369.500.000	1.369.500.000	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 09/2013/HĐTD	13,0%	6 tháng	6.847.500.000	6.847.500.000	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 10/2013/HĐTD	13,0%	6 tháng	10.956.000.000	10.956.000.000	Sản xuất	Tài sản thế chấp



PHỤ LỤC 2.1: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2013	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	HĐTD số 11/2013/HĐTD	13,0%	6 tháng	8.217.000.000	8.217.000.000	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 12/2013/HĐTD	13,0%	6 tháng	418.261.140	418.261.140	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 13/2013/HĐTD	13,0%	6 tháng	1.431.386.146	1.431.386.146	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 14/2013/HĐTD	13,0%	6 tháng	1.004.136.893	1.004.136.893	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 15/2013/HĐTD	13,0%	6 tháng	933.273.300	933.273.300	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 16/2013/HĐTD	13,0%	6 tháng	1.068.308.130	1.068.308.130	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 17/2013/HĐTD	13,0%	6 tháng	1.167.733.600	1.167.733.600	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 18/2013/HĐTD	13,0%	6 tháng	3.314.682.500	3.314.682.500	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	HĐTD số 19/2013/HĐTD	11,5%	3 tháng	22.214.707.500	22.214.707.500	Sản xuất	Tài sản thế chấp
	Tổng cộng			2.832.737.207.822	1.708.094.067.320		



Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

	Vay dài hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả
	VND	VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	398.108.213.989	324.725.094.965
2. Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM	30.164.999.999	9.780.000.000
3. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	192.500.000	192.500.000
4. Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	95.578.000.000	46.180.000.000
5. Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	352.187.500	201.250.000
6. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	-
7. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	3.714.080.906.860	212.861.444.965
<b>Cộng</b>	<b>4.238.476.808.348</b>	<b>593.940.289.930</b>
	Nợ dài hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả
	VND	VND
6. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	22.044.219.036	2.721.021.678
7. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	193.744.336.800	32.290.722.800
<b>Cộng</b>	<b>215.788.555.836</b>	<b>35.011.744.478</b>
	Trái phiếu phát hành	Trái phiếu đến hạn
	VND	VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	507.880.203.000	-
<b>Cộng</b>	<b>507.880.203.000</b>	<b>-</b>

1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn ngoại tệ số 1430/TD2/02CN ngày 27 tháng 09 năm 2002 với tổng số tiền cho vay tối đa là 51.578.000 USD. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà Máy Thép Cán nguội Phú Mỹ. Thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên, lãi suất Sibor 6 tháng +1,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng, hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Nhà máy Thép Cán nguội. Số dư gốc vay tại 31 tháng 12 năm 2013 là 6.296.645,78 USD (tương đương 132.739.589.689 VND). Số dư nợ này sẽ đến hạn trả trong năm 2014.
- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu số 29/HĐTD/TW ngày 06 tháng 11 năm 2002 với tổng số tiền vay là 100 tỷ VND, được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ và hợp đồng số 28/HĐTD/TW ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng số tiền vay là 600 tỷ VND nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn lần lượt là 7,8%/năm và 5,4%/năm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 217.710.119.024 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 144.327.000.000 VND.



Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

- Vay Quỹ hỗ trợ phát triển theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2003/HĐTD-ODA ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng hạn mức tín dụng là 20 triệu USD. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn là 6,5%. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003. Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã đến hạn thanh toán là 640.568,0 USD (tương đương 13.475.005.276 VND).
- Vay Quỹ hỗ trợ phát triển theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2005/HĐTD-ODA ngày 18 tháng 05 năm 2005 với tổng hạn mức tín dụng là 13 triệu USD. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn là 6,5%. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 18 tháng 05 năm 2005. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã đến hạn thanh toán là 1.625.000 USD (tương đương 34.183.500.000 VND).

*Trái phiếu phát hành*

- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 500 tỷ đồng để huy động vốn cho dự án đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 3 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015. Kỳ tính lãi trái phiếu được xác định là 03 tháng một kỳ. Lãi suất áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 16%/năm và cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch.
- Trái phiếu phát hành theo Quyết định số 1174-TC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 1995 với tổng giá trị 634.300 USD, mệnh giá 100 USD/trái phiếu, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 04 năm 1997 đến ngày 01 tháng 04 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Tôn Phương Nam. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 163.000 USD, tương đương 3.436.203.000 VND.
- Trái phiếu phát hành theo Quyết định số 425-TC/QĐĐ/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 06 năm 1997 với tổng giá trị là 10.989.000.000 VND, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 1997 đến ngày 01 tháng 12 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Thép Sài Gòn. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.444.000.000 VND.

2. Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM

*Vay dài hạn*

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng vay số 08.399001/HĐTD-TDH ngày 23/09/2008 với tổng số tiền vay là 22.680.000.000 VND nhằm tài trợ cho Dự án Cao ốc số 193 Đinh Tiên Hoàng. Thời hạn cho vay là 08 năm. Lãi suất vay theo kỳ điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 19.440.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 6.480.000.000 VND.



Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

3. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa

Vay dài hạn

- Vay Quỹ bảo vệ môi trường Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 01/2010/HBTD/ĐT-MT ngày 05/08/2010 với hạn mức 7.000.000.000 VND nhằm đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép. Thời gian vay là 42 tháng, lãi suất 6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 192.500.000 VND và phải trả toàn bộ trong năm 2014.

4. Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSSteel Thăng Long

Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/HĐNNY/LH-SGD-VNSTEEL.TL ngày 20/08/2010 với tổng số tiền 42.000.000.000 VND và 10.600.000 USD với mục đích nhận lại số dư nợ và lãi vay khoản vay đầu tư dự án Nhà máy sản xuất thép tấm mạ và sơn màu Lilama của Công ty cổ phần Lilama Hà Nội tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay 05 năm kể từ ngày nhận lại nợ. Lãi suất nợ trong hạn bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng đồng VND và USD kỳ hạn 12 tháng, lãi trả sau của hai ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng phí ngân hàng 2,2%/năm, được điều chỉnh kỳ 3 tháng/ lần vào ngày 26 các tháng kể từ ngày 26/08/2010. Tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCTS ngày 20/08/2010: tổng giá trị tài sản thế chấp là 571.652.338.487 VND. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là: 7.000.000.000 VND và 4.200.000 USD (tương đương với 88.578.000.000 VND), trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 4.000.000.000 VND và 2.000.000 USD (tương đương với 42.180.000.000 VND).

5. Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái

Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 8500LAV201100279 ngày 05/07/2011 với số tiền 805.000.000 VND nhằm mục đích mua ô tô vận tải sitec. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 03/KIMKHL/11/HĐTC trị giá 1.150.000.000 VND. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2013 là 352.187.500 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 201.250.000 VND.

6. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Nợ dài hạn

- Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, tài sản thuê tài chính là thiết bị lò nung, giá mua tài sản là 33.791.890.000 VND, giá trị thuê là 23.661.058.000 VND. Thời hạn cho thuê tài chính là 60 tháng, lãi suất cho thuê tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của NH TMCP Ngoại thương và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ. Khoản nợ được đảm bảo bằng hình thức: Thế chấp quyền sở hữu đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 38 đường Bế Văn Cẩm và số tiết kiệm trị giá tương đương 3.383.000.000 VND. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 22.044.219.036 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 2.721.021.678 VND.

7. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Xem phụ lục 3.1 : Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên - Vay dài hạn



PHỤ LỤC 3.1: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2013	Số dư đến hạn trả trong năm 2014	Phương thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên</b>						
390-82-00-037507-4	ĐA nâng cao công suất lên 450.000 tấn/năm	72	15,0%	25.942.697.815	23.840.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-037513-5	ĐA mở rộng SX KT và CB quặng Quắc Zít Phú Thọ	60	15,0%	180.763.810	180.763.810	Tài sản thế chấp
390-82-00-037512-6	ĐA Mở rộng 04 gian nhà xưởng - Luyện thép	60	15,0%	322.828.000	322.828.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-037514-4	ĐA hệ thống cấp ô xy lỏng - XN Năng Lượng	60	15,0%	562.126.000	562.126.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-037515-3	Nâng cấp đập ngăn thái bùn - Mô Ngườm Cháng	60	15,0%	2.890.000.000	1.160.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-000-524-178	ĐA Tăng sâu núi quặng	60	13,0%	71.804.609.277	21.200.000.000	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tuyên Quang</b>						
390-82-00-034412-6	Dây chuyền cán thép - Mô Tuyên Quang	60	13,0%	3.648.506.324	1.459.402.528	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng phát triển Khu vực Bắc Kạn-Thái Nguyên</b>						
65/2002HDTĐ	Khai thác quặng sắt Mô Ngườm Cháng Cao Bằng	144	3,0%	777.759.997	777.759.997	Tài sản thế chấp
23/2003/TDNNN	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn I (*)	240	0,0%	193.744.336.800	32.290.722.800	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái nguyên</b>						
208.10.053.454254	Xe ô tô 05 chỗ TOYOTA AVALON	60	15,0%	567.270.000	378.180.000	Tài sản thế chấp
293.10.053.454254	03 giỏ liệu - NM Luyện Thép	60	15,0%	277.200.000	184.800.000	Tài sản thế chấp
317.10.053.454254	Máy phân tích quang phổ và máy điều hoà	60	15,0%	468.723.250	249.986.000	Tài sản thế chấp
11.11.053.454254	9 thùng thép lò LF - NM Luyện Thép	60	15,0%	1.166.880.000	583.440.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	Mua xe ô tô 16 chỗ cho Văn phòng	60	15,0%	306.450.000	122.580.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	ĐA 01 xe ô tô tự đổ trọng tải 15T- Mô N.Cháng	60	15,0%	778.437.000	311.374.800	Tài sản thế chấp
127.11.053.454254	ĐA xe thùng trở thép 50T và 02 thùng xyl gang lỏng - N/m LT	60	15,0%	773.823.796	257.800.000	Tài sản thế chấp
131.11.053.454254	ĐA cải tạo dây chuyền thiêu kết - N/m Luyện Gang	58	15,0%	1.884.913.667	724.789.830	Tài sản thế chấp
130.11.053.454254	Kho bãi chứa than nguyên liệu - N/m Cốc Hoá	48	15,0%	1.793.058.774	742.990.000	Tài sản thế chấp
102.13.090.454254	4 máy thở cách ly W-70; Phần Mề	48	15,0%	197.340.000	52.624.000	Tài sản thế chấp
<b>Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc kạn - Thái Nguyên</b>						
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/5/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	156	7,8%	826.169.386.731	138.750.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/5/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	156	12,0%	177.755.995.645	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/5/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	156	14,0%	145.062.004.355	-	Tài sản hình thành từ vốn vay



PHỤ LỤC 3.1: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2013	Số dư đến hạn trả trong năm 2014	Phương thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội</b>						
HD số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/1/2010	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	7,0%	1.521.818.143,272	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
HD số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/1/2010	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	11,5%	188.208.702,090	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên</b>						
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	(**)	322.733.126,484	9.149.699,725	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang</b>						
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	(**)	145.848.418,601	4.134.900,096	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (HN)</b>						
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	(**)	97.182.897,514	2.755.200,064	Tài sản thế chấp
<b>Ngân Hàng NN&amp;PT Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên</b>						
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	(**)	77.775.946,944	2.205.000,051	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Lưu xá Thái Nguyên</b>						
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	(**)	48.591.448,757	1.377.600,032	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên</b>						
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	(**)	48.591.448,757	1.377.600,032	Tài sản thế chấp
	<b>Tổng cộng</b>			<b>3.907.825.243,660</b>	<b>245.152.167,765</b>	

(\*): Khoản vay lãi suất 0% do chính phủ Trung Quốc hỗ trợ để thực hiện dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 1" thông qua Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên.

(\*\*): Lãi suất thả nổi theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả sau trung bình của các ngân hàng đồng tài trợ cộng phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm.



Phụ lục 4 : BẢNG DỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của CSH	VND	Vốn khác của CSH	VND	Chiếm lĩnh danh giá tại tài sản	VND	Chiếm lĩnh tỷ giá hối đoái	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Quỹ dự phòng tài chính	VND	Quỹ khác được wvn CSH	VND	Lợi nhuận sau thuế chia phần phổ	VND	Công VND
Số dư tại 01/01/2012	6.780.000.000,000	9.760.606,947	(2.737.402,134)	3.214.842,204	5.969.693,535	127.498,259	253.064,315	(45.646,591,117)	6.750.941,712,009							
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XDCH	-	-	-	(318.051,570)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TG Công ty liên kết	-	-	-	32.419,517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại Công ty con thành lập trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi khác	-	-	-	(36.758,568)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012 được trình bày năm trước	6.780.000.000,000	9.723.848,379	(2.603.866,266)	2.929.210,151	32.235.509,482	3.244,426,276	808,435,595	(440,846,810,263)	6.385,490,753,354							
Điều chỉnh tại số đầu kỳ	-	5.687,106,677	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012 sau điều chỉnh hồi tố	6.780.000.000,000	15.410.955,056	(2.603.866,266)	2.929.210,151	32.235.509,482	3.244,426,276	808,435,595	(446,262,583,019)	6.385,762,087,275							
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	(745,623,678)	2.805,894,414	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Do thay đổi tỷ lệ lợi ích vào Công ty Cổ phần Tập Nhà Bê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	-	48.024,489,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng công ty liên kết của công ty đầu tư phát	-	46.024,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ đầu tư liên kết của Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi do giảm tỷ lệ góp vốn vào Nippon Steel	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	6.780.000.000,000	110.269,268,255	(745,623,678)	(2.603.866,266)	5.735,104,565	35.517,537,676	4.093,203,499	1.057,486,565	(798,591,464,532)	6.134,731,646,084						